

CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

• PGS.TS ĐẶNG QUỐC BẢO

Học viện Quản lý Giáo dục

1. Dân số - Giáo dục có mối quan hệ chặt chẽ với nhau

Phạm trù Dân số và phạm trù Giáo dục có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong xã hội hiện đại khi thực hiện quá trình dân chủ hoá xã hội mỗi người dân luôn luôn được hưởng quyền được đi học, quyền học được và quyền được phát triển tài năng. Như vậy dân số của một cộng đồng không phải chỉ được chăm sóc về mặt đời sống kinh tế (Dân sinh), chăm sóc về đời sống chính trị (Dân quyền), chăm sóc về sự trong lành của môi trường sống (Dân cư) mà còn được chăm sóc về học vấn, văn hoá (Dân trí).

Khi đời sống kinh tế đạt đến mức độ tối thiểu cho sự tồn tại thì người dân có nhu cầu của đời sống tinh thần, chính là nhu cầu được học hành để nâng cao hiểu biết phát triển kĩ năng hành dụng trong đời sống (life skills). Xã hội từ tăng trưởng tiến tới sự phát triển và phát triển bền vững thì nhu cầu đời sống vật chất và đời sống tinh thần (chủ yếu là học hành) càng gắn bó chặt chẽ với nhau; lúc này nhiều trường hợp nhu cầu được học hành còn lớn hơn nhu cầu vật chất.

2. Tác động của phát triển giáo dục đến quá trình dân số

Tác động của giáo dục đến dân số vừa trực tiếp vừa gián tiếp, vừa lướt mắt vừa lâu dài, vừa tác động vào mặt số lượng vừa tác động vào mặt chất lượng của dân cư.

2.2.1. Phân tích tác động của giáo dục đến mức sinh và mức chết

- Nhiều công trình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước đã đi đến kết luận: Khi trình độ học vấn của người dân được tăng lên thì người dân ý thức được sự cần thiết phải kế hoạch hoá gia đình. Họ tự nguyện chấp nhận số con cần có

theo hoàn cảnh gia đình và quy định của chính sách dân số quốc gia. Người phụ nữ có học vấn cao thường không kết hôn sớm; biết chọn cho mình số con và thời điểm sinh con hợp lí để bảo vệ sức khoẻ của đứa con và của bản thân. Nam giới có học vấn cao cũng đồng thuận với vợ thực hiện các biện pháp tránh thai theo mục tiêu kế hoạch hoá gia đình.

Cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy sự chênh lệch về số năm học trung bình của phụ nữ các vùng của đất nước đã dẫn đến sự khác nhau về số con trung bình của bà mẹ theo vùng.

Vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số năm học trung bình (> 6,8 năm học) thì số con trung bình của bà mẹ ở mức gần 3 con,

Bảng 1

Vùng	Số năm học trung bình của phụ nữ	Số con trung bình TFR
1. Miền núi phía Bắc	4,29	4,17
2. Đồng bằng sông Hồng	6,85	3,03
3. Bắc Trung Bộ	5,69	4,29
4. Duyên hải Trung bộ	6,68	4,61
5. Tây Nguyên	3,96	5,98
6. Đông Nam Bộ	6,89	2,90
7. Đồng bằng sông Cửu Long	5,26	3,89

các vùng khác dân trí thấp hơn (< 6 năm học) thì số con trung bình của bà mẹ đều ở mức gần và trên 4 con.

Từ cuộc tổng điều tra dân số Việt Nam 1999 một tính toán cho thấy số năm học trung bình của nữ nhóm tuổi 15-49 trên toàn quốc đạt ở mức > 7,25 năm. Điều này góp phần vào việc ổn định quá trình dân số. Nước ta đang đi vào xu thế đạt mức sinh thay thế.

- Thực tế cuộc sống cũng chứng tỏ phụ nữ có học vấn cao biết cách chăm sóc giáo dục con



thì tỉ lệ chết của trẻ sơ sinh thấp, trái lại nếu học vấn thấp thiếu hiểu biết về chăm sóc giáo dục con thì tỉ lệ chết của trẻ sơ sinh cao. Số liệu một cuộc điều tra nhân khẩu học ngay từ năm 1994 có minh chứng sau:

Bảng 2

Trình độ học vấn của bà mẹ	Tỉ lệ chết của trẻ dưới 1 tuổi (%)
- Chưa biết chữ	80,32%
- Chưa hết tiểu học	50,77%
- Học xong trung học cơ sở	33,88%
- Học xong trung học phổ thông	31,69%

2.2. Tác động của giáo dục đến quá trình di dân

Giáo dục còn có tác động đến quá trình di dân. Khi phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế làm cho đời sống nông thôn được cải thiện thì hạn chế thanh niên nông thôn di cư tự do ra thành thị. Giáo dục cũng giúp cho việc ổn định đời sống ở các vùng kinh tế mới. Dòng người di cư có tổ chức đến các vùng kinh tế mới có nhu cầu được tiếp tục học hành; nếu giáo dục bám sát vào nhu cầu này kịp thời mở các trường lớp phục vụ cư dân thì thúc đẩy các khu kinh tế mới thay đổi bộ mặt cả về kinh tế văn hoá. Điều này giúp cho sự phân bố dân số theo phạm vi quốc gia đạt tới các tiêu chí hợp lí của sự phát triển.

2.3. Phân tích tác động của giáo dục đến chất lượng nguồn dân số

Chất lượng nguồn dân số của một cộng đồng một đất nước hội tụ từ chất lượng nhân cách, chất lượng sức lao động của mỗi thành viên, mỗi con người của đất nước, của cộng đồng.

Chất lượng "Nhân cách - Sức lao động" của mỗi con người được đặc trưng qua các thành tố về trí tuệ - tâm hồn - thể chất, về kiến thức - thái độ - kĩ năng - hành vi.

Một cộng đồng, một đất nước có xu thế phát triển bền vững nếu dân số của cộng đồng đất nước có quy mô, cơ cấu phân bố hợp lí và điều quan trọng hơn nếu các thành viên của cộng đồng của đất nước có sự phát triển hài hoà về trí lực, tâm lực và thể lực. Đó là những con người có trí tuệ vững vàng, có tâm hồn trong sáng, có thể chất cường tráng.

Giáo dục nói chung và giáo dục nhà trường nói riêng là phương thức cơ bản và then chốt nhất để hình thành phát triển những con người hài hoà này. Chính với ý nghĩa như vậy có thể khẳng định rằng: Giáo dục có tác động quyết

định đến chất lượng nguồn dân số.

Sự hoạt động hữu hiệu của mỗi nhà trường trong mạng lưới các nhà trường của hệ thống giáo dục quốc dân với việc quán triệt các môn văn hoá chung và đặc biệt là Giáo dục dân số - Sức khoẻ sinh sản vị thành niên còn góp sức có hiệu quả vào việc kế hoạch hoá quy mô dân số, giữ được cơ cấu dân số hài hoà, thực hiện sự phân bố hợp lí trong phạm vi cộng đồng và đất nước.

Các tác động tích cực trên đây của giáo dục đến dân số chỉ có thể có được nếu có một nền giáo dục đích thực và có chất lượng. Khi giáo dục phát triển thiếu kế hoạch và chất lượng đào tạo kém thì nó lại có tác động xấu đến quá trình dân số; thí dụ nó tạo ra sự chảy máu chất xám của nông thôn về thành thị. Quá trình giáo dục nếu không tổ chức đến nơi đến chốn trong các nhà trường, sự lệch lạc về nội dung đào tạo thiên về từ chương nhẹ về giáo dục giới tính, giáo dục lối sống đều làm phương hại đến sức khoẻ sinh sản vị thành niên. Điều này sẽ ảnh hưởng không tốt đến phát triển nòi giống.

3. Tác động của phát triển dân số đến quá trình giáo dục

Như đã nói "Dân số" là đầu vào của giáo dục

Dân số độ tuổi 0 - 5t là đầu vào của hệ giáo dục mầm non

Dân số độ tuổi 6 - 10t là đầu vào hệ giáo dục tiểu học

Dân số độ tuổi 11 - 17t là đầu vào của hệ giáo dục trung học

Dân số độ tuổi 18 - 24t là đầu vào của hệ giáo dục chuyên nghiệp và các trình độ học cao hơn.

Nếu đầu vào này ổn định và có chất lượng ban đầu tốt về thể chất và tinh thần thì tạo điều kiện thuận lợi cho giáo dục các nhà trường phát huy sức mạnh của mình. Nếu đầu vào này không ổn định và phẩm chất kém thì gây khó khăn rất nhiều cho quá trình giáo dục, quá trình đào tạo.

3.1. Quy mô và tốc độ tăng dân số quyết định quy mô và tốc độ phát triển trường lớp

Giáo dục ngày nay không phải chỉ dành cho một thiểu số dân cư, với cấp học phổ cập phải bao quát được 100% dân cư đi học. Với các cấp học khác cũng phải nâng dần số người đi học chuyển từ giáo dục tinh hoa sang giáo dục đại chúng. Chính vì vậy mà quy mô dân số trong độ tuổi từ 0 - 24t trước mắt và lâu dài theo động thái phát triển xã hội học tập, người lao động và công dân đều được nhà nước quan tâm để được giáo dục thường xuyên, đào tạo liên tục, học tập suốt đời.

Quy mô và tốc độ tăng dân trên phạm vi cả nước và trong từng cộng đồng quyết định quy mô và tốc độ phát triển giáo dục.

Nước ta trên phạm vi cả nước và trong từng cộng đồng kể từ những năm 1980 đến nay, ngay cả trong thời gian khó khăn, đều có quy mô dân số nhà trường chiếm khoảng 1/5 dân số chung. Những năm dân số có tốc độ gia tăng cao thường có sức ép lớn về dòng học sinh vào lớp đầu cấp: lớp 1 của tiểu học, lớp 6 của trung học cơ sở và lớp 10 của trung học phổ thông. Những năm gần đây tốc độ gia tăng dân số có chiều hướng ổn định nên áp lực vào lớp đầu cấp bớt đi nhưng lại có nhu cầu cao về cải tiến chất lượng đào tạo nên quy mô giáo dục nhìn từ dòng học sinh, số giờ được học của dòng học sinh này vẫn là sức ép lớn cho kế hoạch phát triển giáo dục, đặc biệt là kế hoạch mạng lưới trường lớp, kế hoạch xây dựng trường sở, kế hoạch trang thiết bị dạy học, kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên.

3.2. Cơ cấu dân số theo tuổi là nhân tố cần phải quán triệt để bố trí sắp xếp các loại hình giáo dục

Cơ cấu dân số theo tuổi có ảnh hưởng đến việc tính toán bố trí các loại hình giáo dục, loại hình trường lớp.

Thông thường khi triển khai kế hoạch phát triển giáo dục phải quan tâm trước hết đến dân số trong độ tuổi 6 - 24 tuổi. Đó là cơ cấu dân số được học trong các thiết chế nhà trường chính quy.

Ngoài cơ cấu này có cơ cấu dân số trên 24 tuổi và cơ cấu dân số dưới 6 tuổi.

Với cơ cấu dân số trên 24 tuổi người làm chính sách giáo dục phải quan tâm mở các loại hình giáo dục như Trung tâm học tập cộng đồng, Trung tâm dạy nghề giúp người lao động nâng cao tay nghề thích ứng với thị trường lao động.

Với cơ cấu dân số dưới 6 tuổi người làm chính sách giáo dục phải quan tâm mở các trường lớp mầm non, hỗ trợ các nhóm trẻ gia đình, các loại thiết chế giáo dục dạy cho các bậc cha mẹ trẻ biết cách chăm sóc giáo dục con dưới 6 tuổi, những người mẹ trẻ phải có ý thức về thai giáo dục (giáo dục con từ lúc trong bụng mẹ, lúc còn là thai nhi).

3.3. Phân bố địa lý dân cư có ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển giáo dục

Mỗi đất nước thường có nhiều vùng địa lý. Sự phân bố dân cư không đồng đều. Khu vực đông dân có mật độ dân số cao, kinh tế tăng trưởng nhanh phải có mạng lưới nhà trường thích hợp theo bố trí dân cư. Các trường học trong mạng lưới này phải đảm bảo được điều kiện vệ sinh sư phạm như đảm bảo số mét vuông đất trên đầu học sinh, tránh xa tiếng ồn và ô nhiễm môi trường. Khu vực thưa dân có mật độ dân số thấp, kinh tế phát triển chậm thường khó bố trí mạng lưới nhà trường. Người làm chính sách giáo dục

phải ưu tiên đầu tư cho khu vực này đảm bảo sao cho bất cứ chỗ nào có dân cư, nơi đó phải có các điểm trường lớp (phân hiệu) để cho con em nhân dân trong độ tuổi phổ cập đều được đến trường học; không vì bất cứ lí do nào mà để trẻ trong độ tuổi phổ cập thất học.

4. Tăng cường quản lý mối quan hệ hữu cơ giữa dân số và giáo dục vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước

Nhà nước ta đã có Chiến lược dân số, Chiến lược giáo dục - đào tạo 2001 - 2010. Những chiến lược này đều là bộ phận của chiến lược tổng thể phát triển con người Việt Nam trong những năm đầu của thế kỉ mới; chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và đặt nền tảng cho việc phát triển con người Việt Nam có năng lực phẩm chất hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đưa đất nước thoát sự lạc hậu, đủ sức hội nhập với thời đại. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng CSVN (2006) tiếp tục có các định hướng chỉ đạo cho công tác giáo dục và dân số phục vụ tích cực mục tiêu phát triển đất nước thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Việc quản lí chung và quản lí từng ngành giáo dục - dân số phải làm cho hai quá trình dân số và giáo dục gắn bó với nhau, thúc đẩy nhau theo mục tiêu phát triển bền vững đất nước, sáng tạo ra sự gia tăng cả ba nguồn vốn: vốn con người, vốn tổ chức, vốn xã hội.

Trong tư duy và hành động quản lí trên cấp độ quốc gia và từng cộng đồng cần phải lưu ý các vấn đề sau:

4.1. Các cấp quản lí của hai ngành dân số và giáo dục cần luôn luôn được nâng cao nhận thức về mối quan hệ hữu cơ của dân số và giáo dục.

Họ phải thường xuyên tham vấn cho nhau về thông tin và các vấn đề dân số - dân số học đường.

Ngành dân số kịp thời thông báo cho ngành giáo dục biết các đặc trưng về quy mô dân số, cơ cấu dân số theo độ tuổi, theo giới, sự phân bố dân số theo lãnh thổ giúp cho ngành giáo dục xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới nhà trường và tổ chức quá trình đào tạo có tính hiện thực và khả thi.

Ngành giáo dục kịp thời thông báo cho ngành dân số biết được chất lượng hiệu quả đào tạo trong, hiệu quả đào tạo ngoài để ngành dân số có được tầm nhìn tổng thể về chất lượng nguồn dân số mà mình quản lí và có các giải pháp hữu hiệu cho việc cải tiến chất lượng này.

Thế mạnh của ngành giáo dục là có mạng lưới nhà trường tỏa ra đến mọi cộng đồng của các vùng khác nhau trên đất nước, có quá trình đào tạo có tổ chức, có kế hoạch, có mục đích. Mỗi giáo viên của ngành, đặc biệt là giáo viên cấp học cơ sở có thể trở thành cộng tác viên đặc

lực của ngành dân số tham gia vào việc quản lí dân cư của cộng đồng.

4.2. Ngành giáo dục chủ động và với sự hỗ trợ của ngành dân số phải thực hiện tốt các chương trình giáo dục dân số, giáo dục giới tính, giáo dục sức khoẻ sinh sản vị thành niên trong các nhà trường phù hợp với đặc thù tổ chức sư phạm của từng ngành học, cấp học

Với học viên các trường chuyên nghiệp và trường dành cho người lớn, với sinh viên các trường đại học còn cần lồng ghép chương trình giáo dục văn hoá tình dục vào những mặt giáo dục có thể lồng ghép được.

Đất nước ta hiện nay đã hình thành được xu thế giảm sinh. Ta đã hạ được tỉ lệ gia tăng dân số tiến tới mức sinh thay thế. Tuy nhiên hiện nay lại có nguy cơ của sự gia tăng về tình trạng tình dục quá sớm của tuổi vị thành niên, thậm chí có tình trạng mang thai ở tuổi vị thành niên, tình trạng nạo phá thai ở một bộ phận của lứa tuổi này. Việc phải tăng cường giáo dục giới tính, giáo dục sức khoẻ sinh sản cho lứa tuổi 10-19 và giáo dục tình dục cho lứa học viên trên 19 tuổi để họ biết vệ sinh trong sức khoẻ nói chung, sức khoẻ sinh sản nói riêng; biết cư xử đúng với bản thân và tôn trọng, cư xử đúng với người khác giới, biết tri hoãn kiềm chế các sự hưởng lạc mà ở độ tuổi của họ chưa nên, xử lí đúng các vấn đề về tình bạn, tình yêu, hôn nhân, có kiến thức về tổ chức đời sống gia đình của các cặp vợ chồng trẻ, ... là rất cần thiết.

Để thực hiện được nhiệm vụ to lớn này, đặc biệt là nhiệm vụ đi vào các chủ đề tình tế nhạy cảm của giáo dục giới tính, giáo dục tình dục thì một mặt các nhà trường phải biết đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy đối với lĩnh vực này và mặt khác nhà trường phải biết huy động sức mạnh của cộng đồng, biết phối hợp các tác động giáo dục của nhà trường, giáo dục gia đình, giáo dục xã hội.

Đối với giáo dục giới tính, giáo dục sức khoẻ sinh sản thì môi trường nhà trường dù có tốt đến đâu cũng sẽ không trọn vẹn nếu nhà trường không cộng hưởng với gia đình và xã hội. Một nhà trường phấn đấu đạt được sứ mệnh là vắng trần của cộng đồng thì còn phải quan tâm truyền bá kiến thức về dân số - sức khoẻ sinh sản vào các bậc cha mẹ của học sinh là công dân của cộng đồng.

Về phía ngành dân số cần thấy giáo dục là lĩnh vực có tiềm lực để triển khai các nhiệm vụ được đề trong chính sách dân số quốc gia.

4.3. Thiết lập mối quan hệ dân số - giáo dục trong hoàn cảnh nước ta hiện nay cần phải nhằm vào việc nâng cao được chỉ số phát triển con người Việt Nam

Từ những năm 1990, UNDP - Chương trình

phát triển của Liên hiệp quốc đã đều đặn công bố báo cáo về phát triển con người HDR (Human Development Index) với ba chỉ số thành phần: chỉ số phản ánh về kinh tế qua mức GDP, chỉ số phản ánh tuổi thọ trung bình của người dân và chỉ số phản ánh về giáo dục. Có thể xem HDI là một chỉ báo về chất lượng nguồn dân số.

HDI của nước ta đã có động thái tăng dần trong khoảng thời gian từ 1990-2003 (xem bảng 3)

Bảng 3

Năm	HDI của Việt Nam
1990	0,617
1995	0,660
2000	0,695
2003	0,704

Trong thời kỳ 5 năm (1990 - 1995) Việt Nam nâng lên được 430/00, 5 năm tiếp theo (1996 - 2000) nâng lên được 350/00, 3 năm sát gần đây (2000 - 2003) nâng lên được 90/00, suốt thời kì 1990 - 2003 nâng lên được 820/00.

Các chỉ số thành phần trong HDI của Việt Nam:

(Theo Báo cáo phát triển con người 2005 của UNDP).

- Giá trị HDI = 0,704
- Xếp hạng : Thứ 108/177 nước
- Tuổi thọ trung bình = 70,5
- Chỉ số tuổi thọ = 0,76**
- Tỉ lệ biết chữ từ 15 tuổi (+) = 90,3%
- Tỉ lệ đi học từ 6 - 24 tuổi = 64%
- Chỉ số giáo dục = 0,82
- GDP đầu người theo sức mua = 2.490USD
- Chỉ số GDP = 0,54**

Với thực trạng và động thái này có căn cứ để dự báo rằng đến năm 2010 chỉ số phát triển con người Việt Nam sẽ ở mức trên 0,75. Với mức này Việt Nam sẽ được xếp vào nước trung bình tiên tiến về HDI. Đó sẽ là sự phản ánh về chất lượng dân số của đất nước mà hai ngành dân số - giáo dục cùng với các ngành kinh tế - xã hội khác có nhiệm vụ phối hợp hành động với nhau để hiện thực hoá được mục tiêu đặt ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược giáo dục Việt Nam 2001 - 2010
2. Chiến lược dân số Việt Nam 2001 - 2010
3. Các Báo cáo phát triển con người của UNDP từ 1990 - 2003

SUMMARY

The author analyzes interrelations between the demographic process and the educational one on which basis to emphasize a number of noteworthy points in further strengthening interrelations between population and education for national sustainable development.